Chi tiết mã HS 8413.20.10

Mã HS	8413.20.10
Mô tả hàng hóa	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng / - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: / - - Bơm nước
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 17:28:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84132010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13107
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13107
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13107
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12390
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12333
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12333
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12333
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12333
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12333
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12333
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12387
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12387

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12387
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12387
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12387
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12387
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12388
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12388
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12388
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12388
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12388
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12388
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F12389
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12339
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12345
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12345
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12345
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12345
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12345
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12345
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12378
VKFTA	2023	2023	5	VK!F12378
VKFTA	2024	2024	5	VK!G12378
VKFTA	2025	2025	5	VK!H12378
VKFTA	2026	2026	5	VK!I12378
VKFTA	2027	2027	5	VK!J12378
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12425
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12425
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12425
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12425
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12425
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D12410
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E12410
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F12410
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12410
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12410
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12410
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D12410
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E12410
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F12410
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G12410
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H12410
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12410
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D12425
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E12425
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F12425
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12425
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12425
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12425
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D12424
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E12424
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F12424
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12424
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12424
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12404
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12404
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12404
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12404
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12404
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12404
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12404
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D12412
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E12412
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F12412
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G12412
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12412
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I12412
RCEP B	2022	2022	18	B!D12412
RCEP B	2023	2023	16	B!E12412
RCEP B	2024	2024	14	B!F12412
RCEP B	2025	2025	12	B!G12412
RCEP B	2026	2026	10	B!H12412
RCEP B	2027	2027	8	B!I12412
RCEP C	2022	2022	18	C!D12412
RCEP C	2023	2023	16	C!E12412
RCEP C	2024	2024	14	C!F12412
RCEP C	2025	2025	12	C!G12412
RCEP C	2026	2026	10	C!H12412

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I12412
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D12411
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E12411
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F12411
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G12411
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H12411
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I12411
RCEP E	2022	2022	18	E!D12415
RCEP E	2023	2023	16	E!E12415
RCEP E	2024	2024	14	E!F12415
RCEP E	2025	2025	12	E!G12415
RCEP E	2026	2026	10	E!H12415
RCEP E	2027	2027	8	E!I12415
RCEP F	2022	2022	18	F!D12412
RCEP F	2023	2023	16	F!E12412
RCEP F	2024	2024	14	F!F12412
RCEP F	2025	2025	12	F!G12412
RCEP F	2026	2026	10	F!H12412
RCEP F	2027	2027	8	F!I12412
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F11483
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G11483
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H11483
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I11483

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8413.20 có 3 dòng thuế; dòng 8413.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bơm nước.	8413.20.20 Bơm hút sữa; 8413.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8413.20.10 có mã Chương 98 tương ứng 9818.20.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Bơm nước bằng tay	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8413.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8413.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13107), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.